



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Tân Bình

Ngày 28/06/2024	36,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.1%	5.2%	14.6%

DT thuần Q2/24
56.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.80 7.2%
YoY: ▲ 2.70 5.0%

LN thuần Q2/24
26.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 5.40 -16.9%
YoY: ▼ 4.20 -13.7%

LN sau thuế Q2/24
22.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼ 7.60 -25.6%
YoY: ▼ 3.20 -12.7%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
47.2%
YoY: +/- ▼ 24.3%

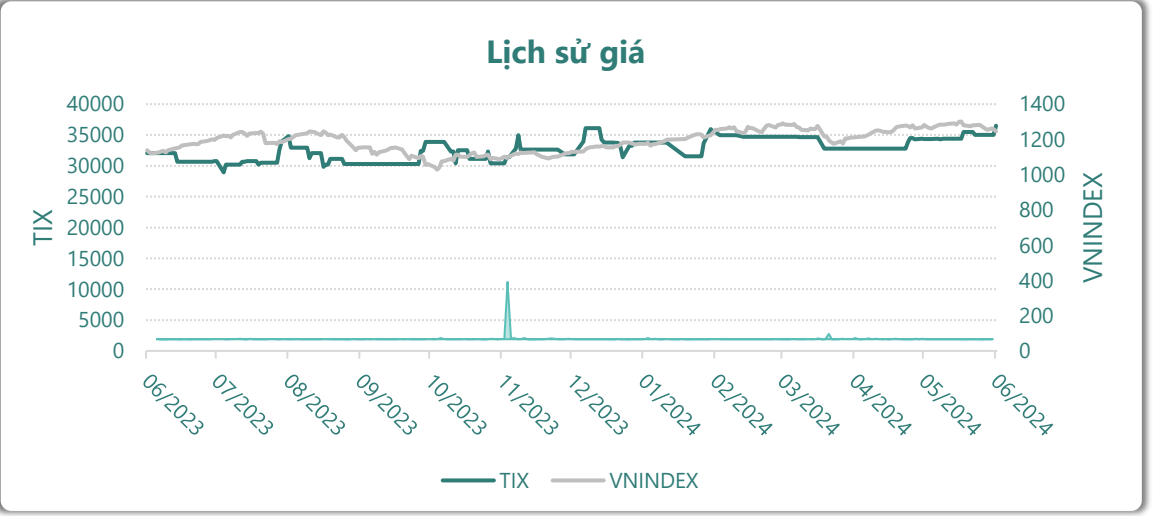
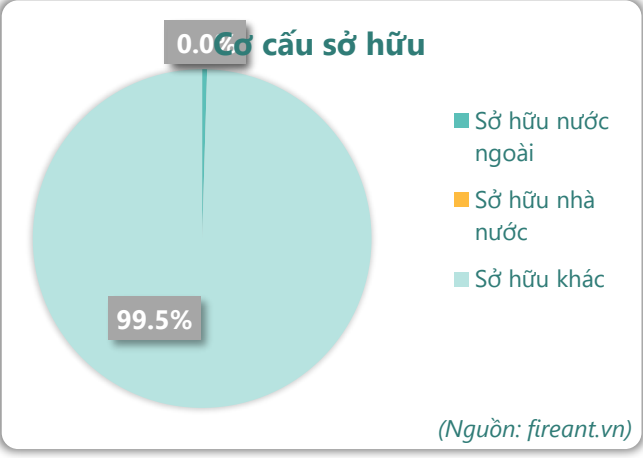
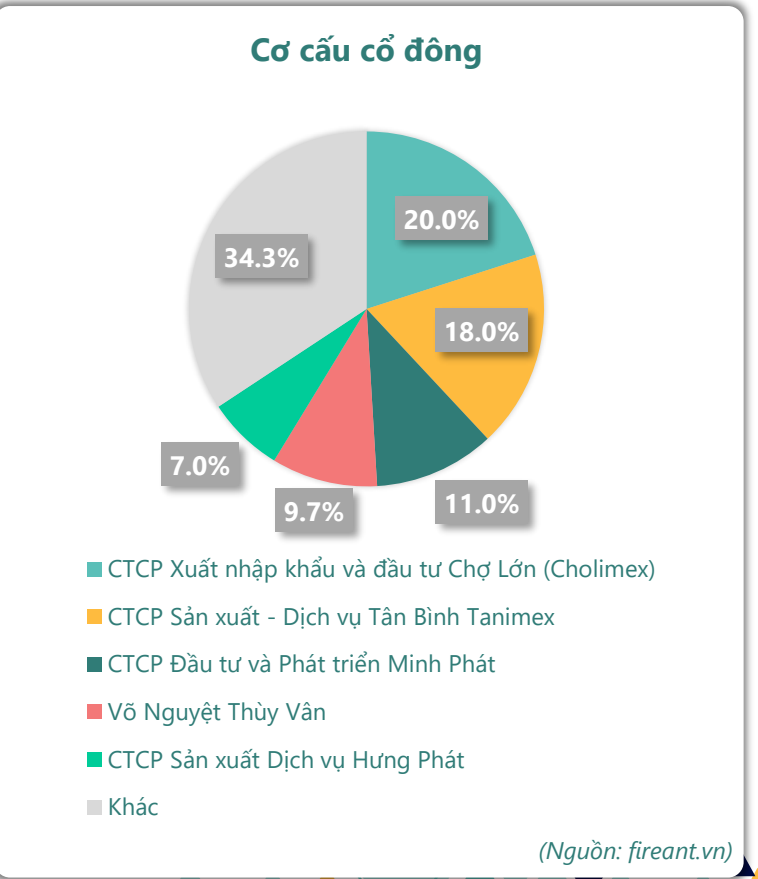
ROE (TTM) Q2/24
12.6%
YoY: +/- ▼ 0.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	28,938 - 36,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,095
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	145
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.09
EPS	3,438
P/E	10.6

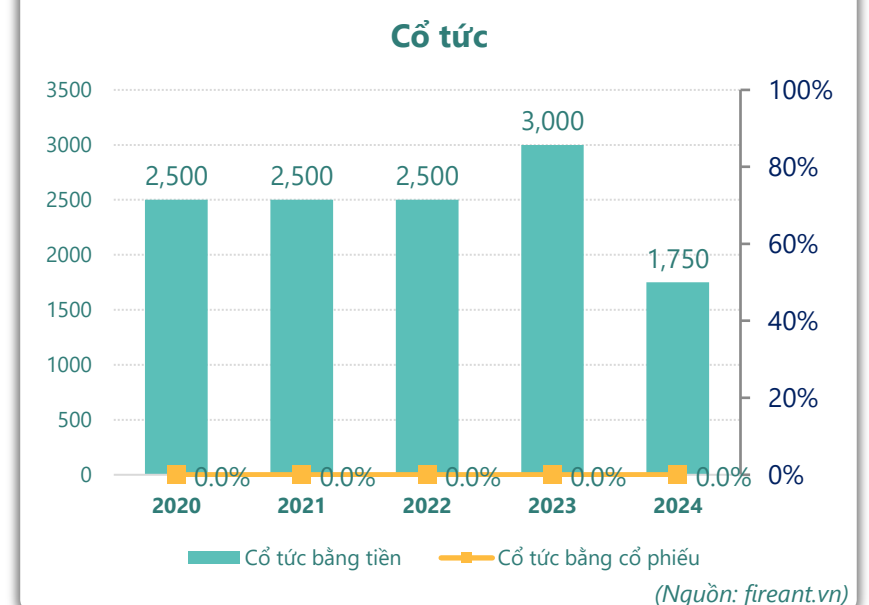
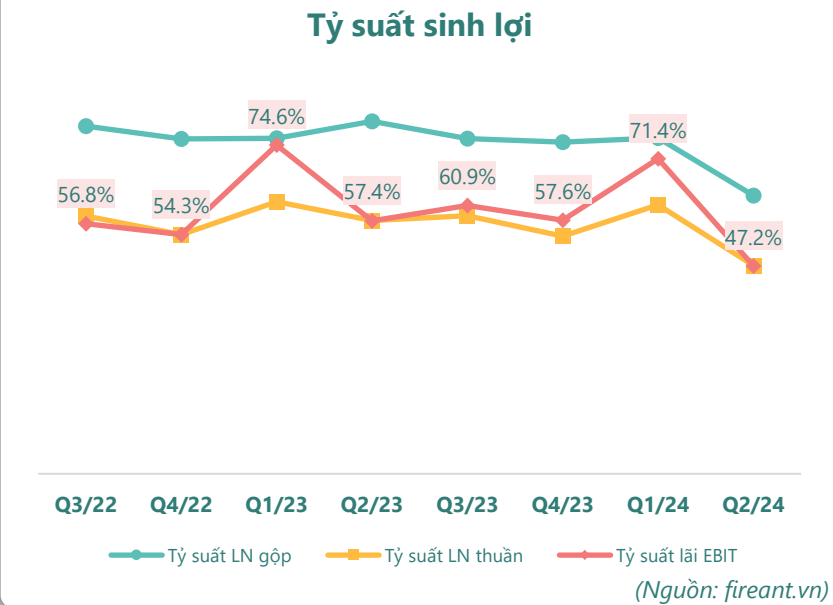
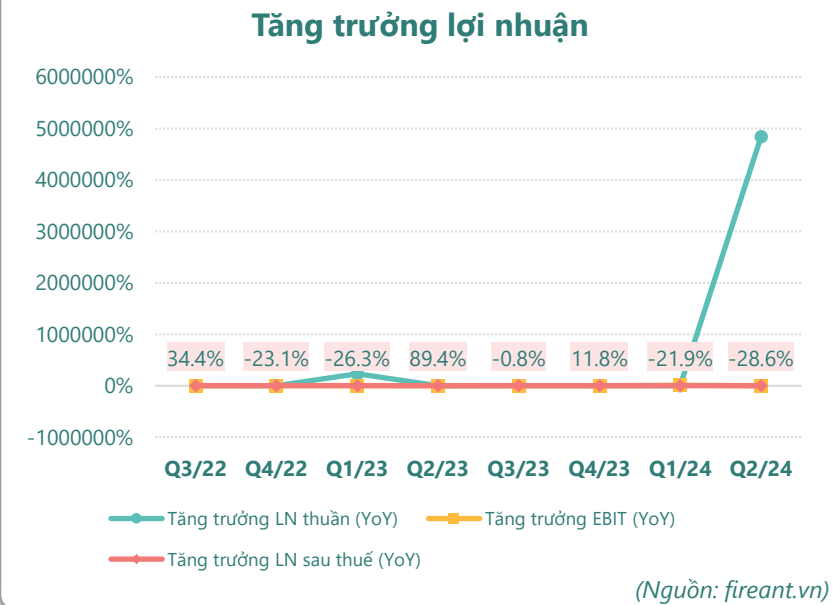
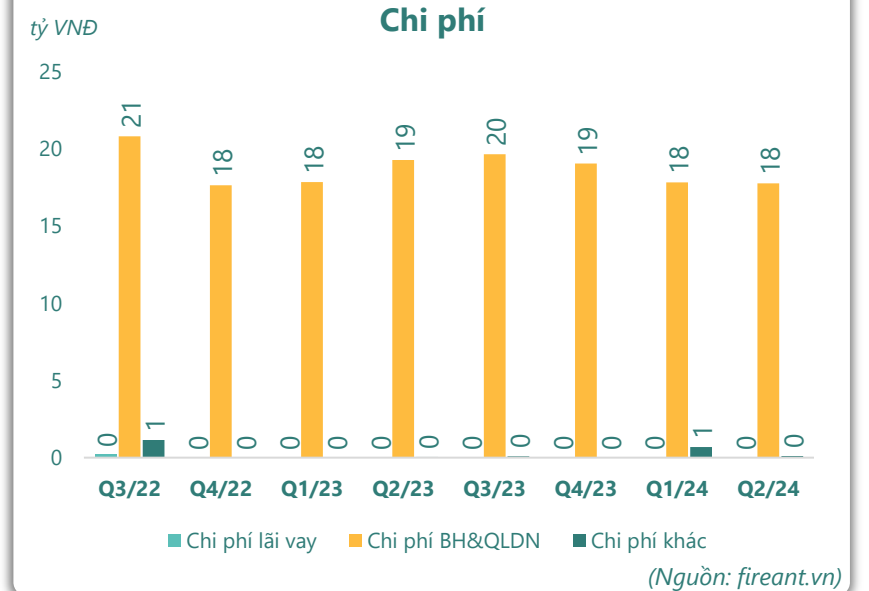
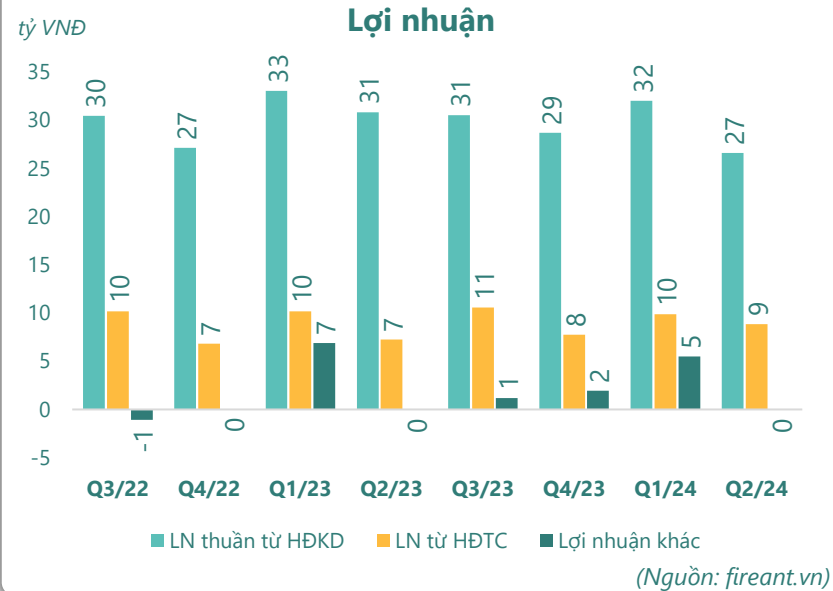
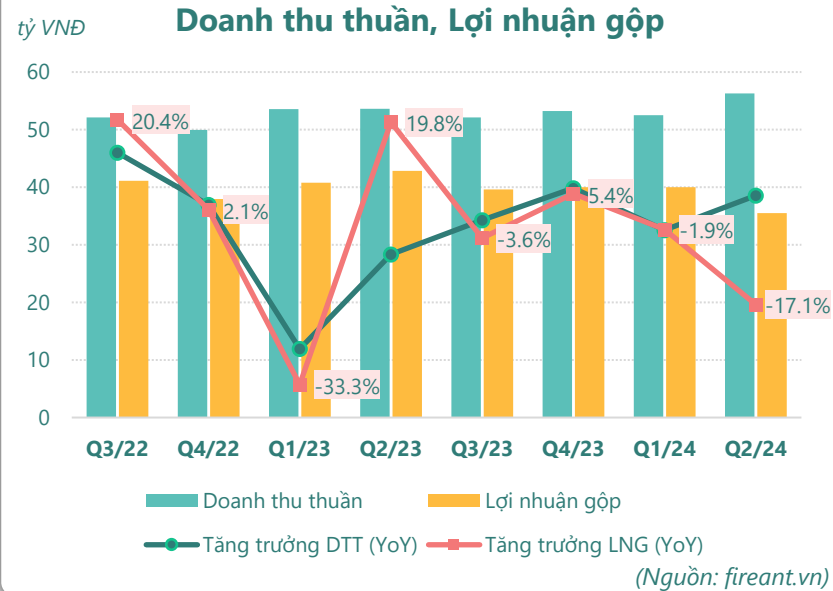
DT thuần 6T 2024
109
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.00 1.5%

LN thuần 6T 2024
58.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 5.30 -8.2%

LN sau thuế 6T 2024
52.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 5.30 -9.2%



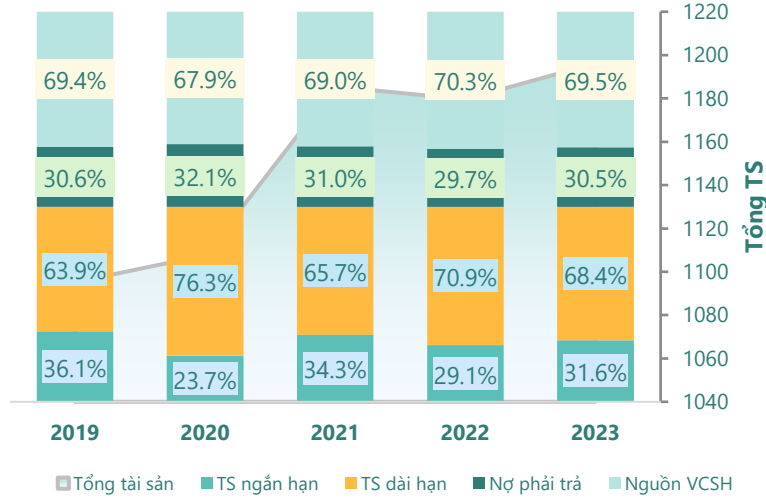
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

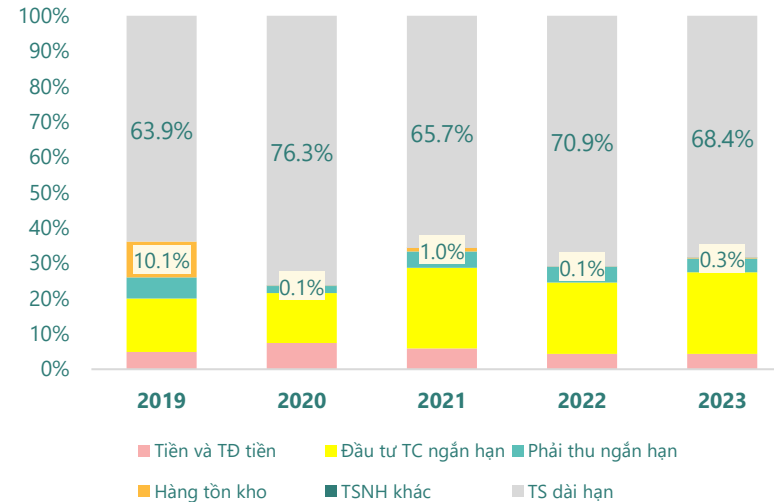
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

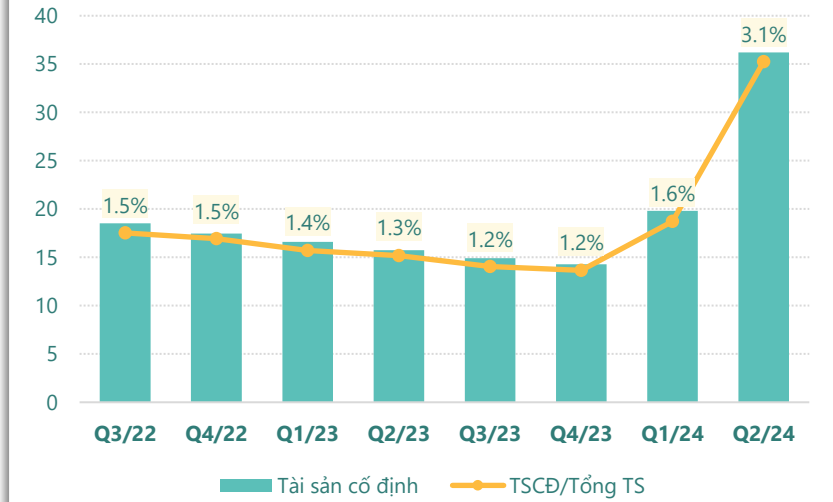
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

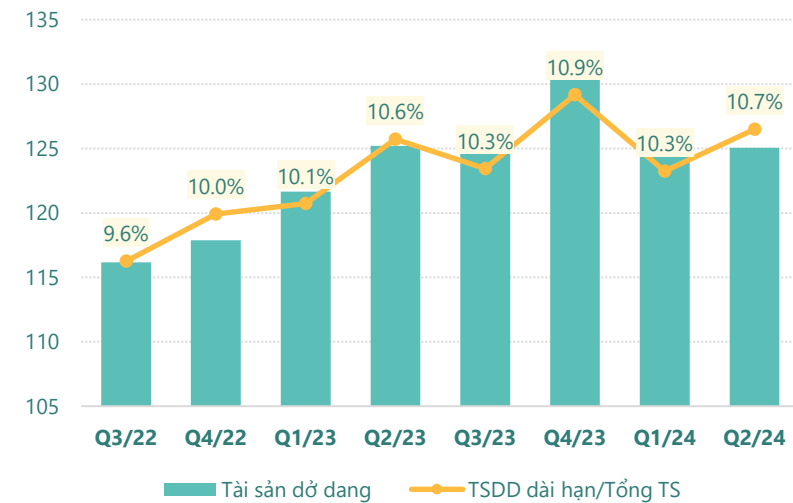
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

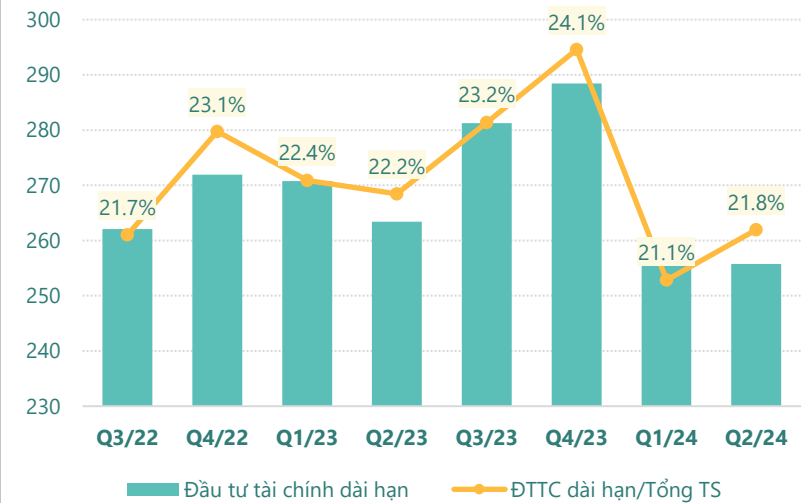
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

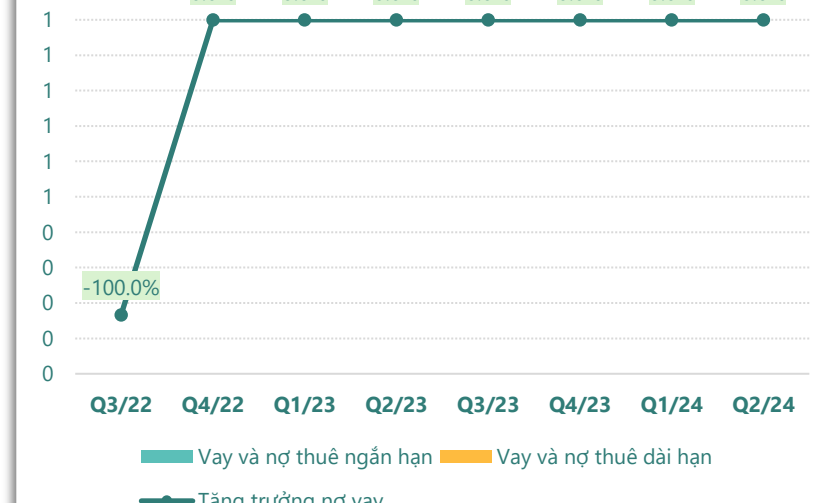
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

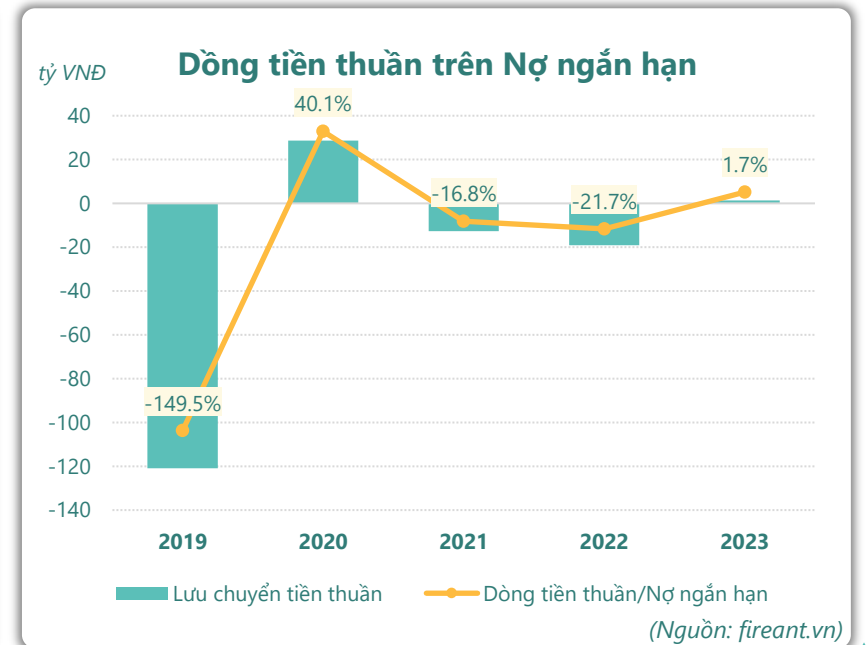
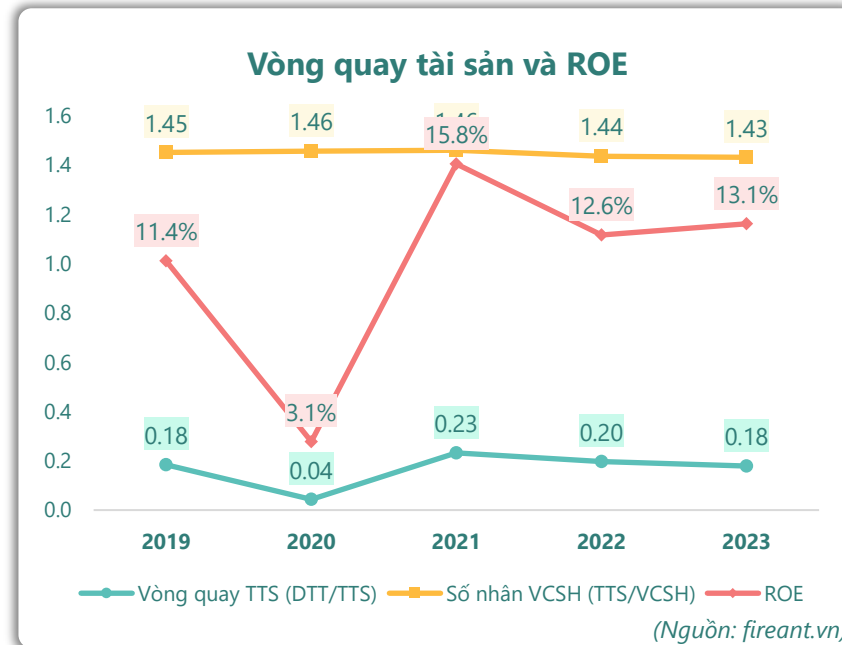
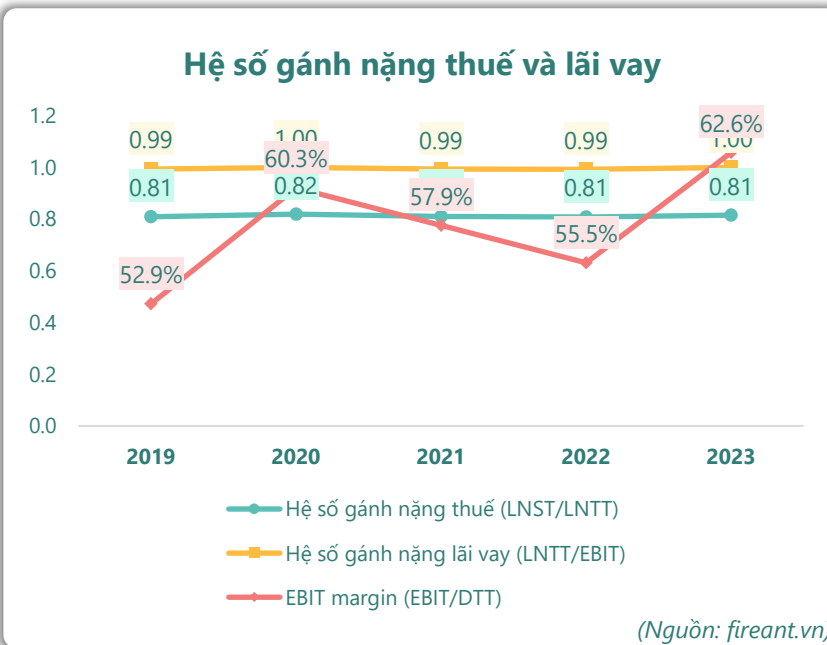
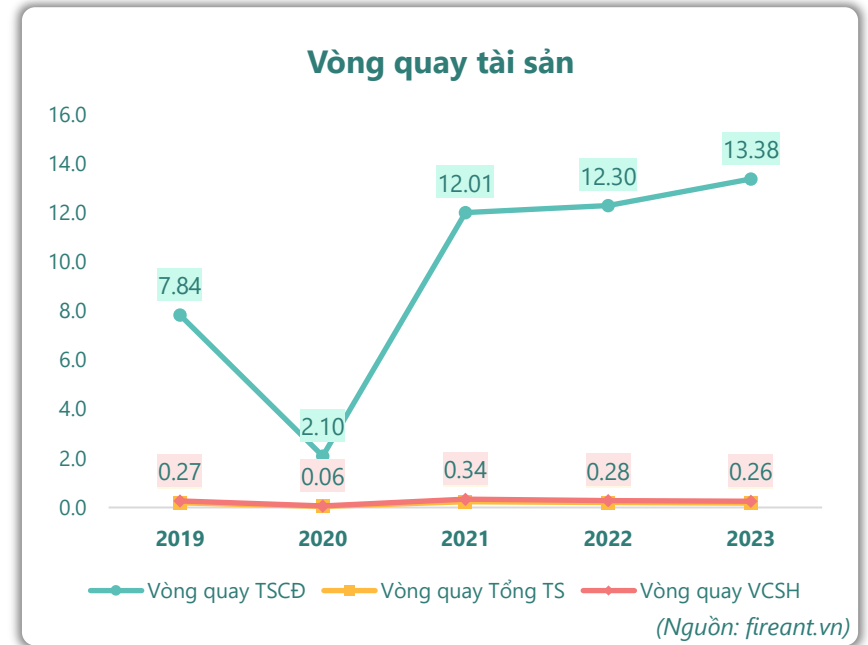
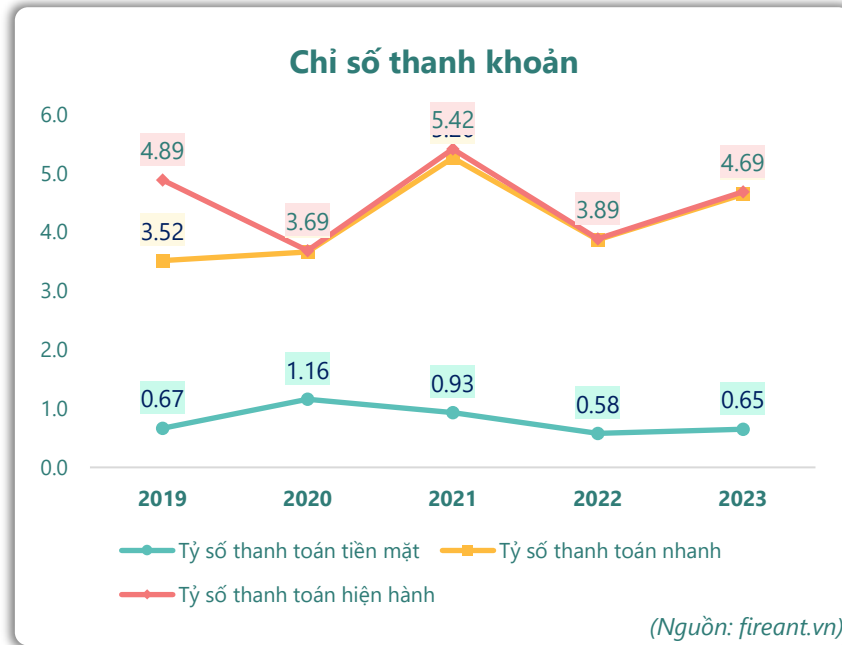
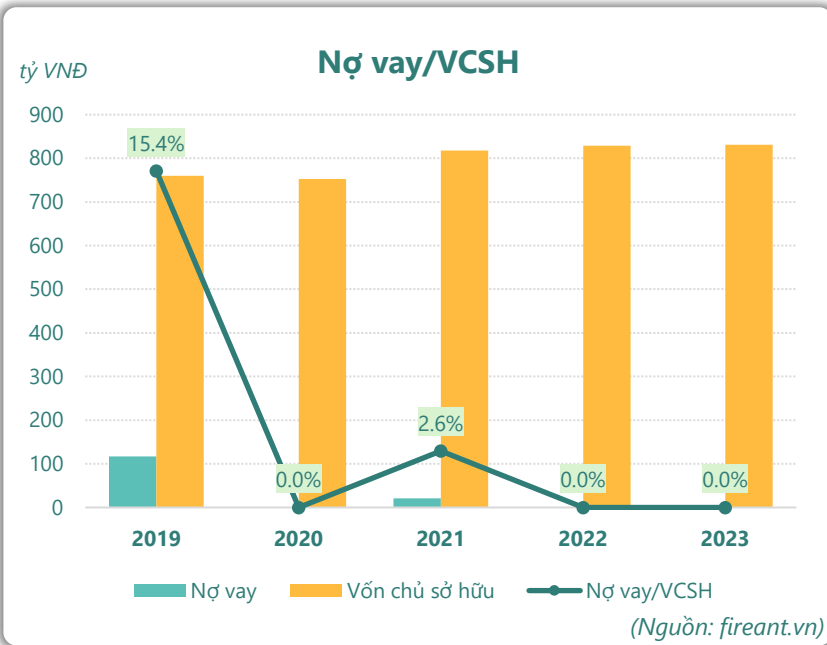
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	56.3	53.6	5.0%	109	107	1.5%
Giá vốn hàng bán	20.7	10.7	93.9%	33.3	23.5	41.3%
Lợi nhuận gộp	35.5	42.9	-17.2%	75.5	83.6	-9.7%
Doanh thu HĐTC	8.86	7.26	22.0%	21.4	20.2	6.2%
Chi phí TC	0.01	0.01	-35.6%	2.68	2.74	-2.2%
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	11.3	10.9	3.4%	21.8	21.6	1.3%
Chi phí QLDN	6.52	8.35	-21.9%	13.8	15.6	-11.5%
LN thuần từ HĐKD	26.6	30.8	-13.7%	58.6	63.9	-8.2%
Lợi nhuận khác	-0.05	-0.04	-34.5%	5.43	6.84	-20.5%
LN trước thuế	26.5	30.8	-13.8%	64.0	70.7	-9.4%
Lợi nhuận sau thuế	22.2	25.4	-12.7%	52.0	57.3	-9.2%
LNST của CĐ cty mẹ	22.2	25.4	-12.7%	52.0	57.3	-9.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.9	28.8	31.4	19.7	25.4	26.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	7.43	32.3	-65.4	9.50	-26.7	17.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.62	-52.3	-0.05	-37.3	-0.15	-52.4
Tiền đầu kỳ	51.0	85.7	94.6	60.5	52.3	50.9
Lưu chuyển tiền thuần	34.7	8.92	-34.1	-8.13	-1.49	-8.03
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	85.7	94.6	60.5	52.3	50.9	42.8

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,174	1,196	-1.8%
Tài sản ngắn hạn	388	378	2.7%
Tiền và tương đương tiền	42.8	52.3	-18.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	307	276	11.2%
Phải thu ngắn hạn	28.2	46.7	-39.6%
Hàng tồn kho	0.99	3.37	-70.8%
Tài sản ngắn hạn khác	9.52	0.11	8672%
Tài sản dài hạn	786	818	-3.9%
Phải thu dài hạn	7.28	11.9	-38.6%
Tài sản cố định	36.2	14.3	153%
Bất động sản đầu tư	193	198	-2.5%
Tài sản dở dang	125	131	-4.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	256	288	-11.3%
Tài sản dài hạn khác	169	175	-3.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	358	365	-1.8%
Nợ ngắn hạn	99.6	80.6	23.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	3.07	3.18	-3.2%
Nợ dài hạn	259	284	-9.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	816	831	-1.9%
Vốn chủ sở hữu	816	831	-1.9%
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

